

## **CÔNG TY CỔ PHẦN 482**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
đã được kiểm toán*

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5-29
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-29



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần 482 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 04/10/2010 số 2900324346.

Trụ sở chính của Công ty tại 155 đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hòa Nguyễn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Ủy viên
Ông Lê Văn Thảo	Ủy viên
Ông Cao Hoài Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc	
Ông Cao Hoài Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Lâm Hoài Linh	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Văn Khoa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/2/2012

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nghệ An, ngày 28 tháng 02 năm 2013

**T.M. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**  
**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**482**  
**TP. VINH - T. NGHỆ AN**

**Nguyễn Tuấn Huỳnh**



Số : 262/2013/BC.KTTC-AASC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần 482

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 482 được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần 482 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Thu Hương

Chứng chỉ KTV số: 0899/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>292.791.416.010</b>	<b>248.863.406.289</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.565.868.382</b>	<b>182.037.303</b>
111	1. Tiền		4.565.868.382	182.037.303
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.050.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.050.000.000	3.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>98.131.515.578</b>	<b>101.304.011.914</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		92.422.851.400	92.403.253.986
132	2. Trả trước cho người bán		5.205.677.479	8.533.566.488
135	5. Các khoản phải thu khác	5	2.068.107.216	1.445.371.214
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.565.120.517)	(1.078.179.774)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>182.160.424.017</b>	<b>136.449.747.560</b>
141	1. Hàng tồn kho		182.160.424.017	136.449.747.560
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.883.608.033</b>	<b>7.927.609.512</b>
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.883.608.033	7.927.609.512
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.496.764.306</b>	<b>44.724.672.388</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>36.349.258.371</b>	<b>41.922.414.999</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	36.161.550.707	41.922.414.999
222	- Nguyên giá		108.276.586.411	106.459.380.251
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(72.115.035.704)	(64.536.965.252)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		187.707.664	-
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>1.935.898.000</b>	<b>1.935.898.000</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.935.898.000	1.935.898.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>211.607.935</b>	<b>866.359.389</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	153.083.725	829.781.758
268	3. Tài sản dài hạn khác	11	58.524.210	36.577.631
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>331.288.180.316</b>	<b>293.588.078.677</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>286.005.973.017</b>	<b>248.704.180.962</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>281.796.097.359</b>	<b>238.855.030.685</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	80.926.467.479	70.615.983.179
312	2. Phải trả cho người bán		107.446.422.132	86.245.121.670
313	3. Người mua trả tiền trước		61.774.050.167	61.591.380.301
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.455.845.523	5.431.837.124
315	5. Phải trả người lao động		9.523.656.870	9.482.399.909
316	6. Chi phí phải trả	14	407.287.912	389.618.661
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	12.262.367.276	5.098.689.841
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.209.875.658</b>	<b>9.849.150.277</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	886.072.034	821.855.584
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	1.521.639.055	6.747.702.427
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	719.719.007
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.802.164.569	1.559.873.259
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>45.282.207.299</b>	<b>44.883.897.715</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>45.282.207.299</b>	<b>44.883.897.715</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.016.189.000	4.016.189.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.594.450.478	4.252.450.478
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.667.235.816	1.467.235.816
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.004.332.005	5.148.022.421
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>331.288.180.316</b>	<b>293.588.078.677</b>

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Phong

Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	345.194.271.839	283.187.205.068
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		345.194.271.839	283.187.205.068
11	4. Giá vốn hàng bán	20	307.158.655.850	249.273.283.708
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.035.615.989	33.913.921.360
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	573.808.541	318.907.686
22	7. Chi phí tài chính	22	16.217.061.208	13.448.363.072
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		16.217.061.208	13.448.363.072
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	16.498.224.221	14.694.228.326
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.894.139.101	6.090.237.648
31	11. Thu nhập khác	24	3.523.238.858	2.404.417.454
32	12. Chi phí khác	25	3.125.880.953	1.415.557.512
40	13. Lợi nhuận khác		397.357.905	988.859.942
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.291.497.006	7.079.097.590
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.287.165.001	1.313.006.574
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.004.332.005</u>	<u>5.766.091.016</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	<u>1.668</u>	<u>1.922</u>

Người lập biểu

Nguyễn Văn Phong

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		379.876.771.475	299.694.599.717
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(318.478.786.622)	(245.827.081.010)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.242.471.056)	(44.309.815.609)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(16.199.391.957)	(13.021.545.815)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(438.393.104)	(1.835.316.280)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.922.164.439	6.014.089.409
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.877.036.203)	(7.417.181.946)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>3.562.856.972</b>	<b>(6.702.251.534)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(5.036.101.250)	(4.099.639.599)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		2.963.217.731	780.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.050.000.000)	(3.423.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	2.423.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		551.271.555	318.907.686
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(571.611.964)</b>	<b>(4.000.731.913)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		158.629.031.953	158.029.446.519
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(153.544.611.025)	(144.104.524.389)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.691.834.857)	(6.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.392.586.071</b>	<b>7.924.922.130</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>4.383.831.079</b>	<b>(2.778.061.317)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		182.037.303	2.960.098.620
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>4.565.868.382</b>	<b>182.037.303</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Phong

Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hùng

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013



Nguyễn Tuấn Huỳnh

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 04/10/2010 số 2900324346.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 155 đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là : 30.000.000.000 đồng.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-15 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị văn phòng	3-6 năm

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó



(được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong năm tài chính, giá trị dự phòng được tính toán theo tỷ lệ về chi phí dự phòng đã bỏ ra trong vòng 2 năm trên tổng sản lượng thực hiện được trong 2 năm đó.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.14. Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Trong năm 2012 đơn vị được miễn giảm thuế theo thông tư số 140/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012. Đơn vị được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 do đủ điều kiện về số lao động sử dụng bình quân trong năm 2012 trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng đối với doanh nghiệp thành lập trước ngày 01/01/2012.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.147.663.228	106.479.693
Tiền gửi ngân hàng	3.418.205.154	75.557.610
	<b><u>4.565.868.382</u></b>	<b><u>182.037.303</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.050.000.000	3.000.000.000
	<b><u>2.050.000.000</u></b>	<b><u>3.000.000.000</u></b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Trung tâm TVTK và KĐXD	177.287.378	-
Tổng công ty XDCTGT4	-	16.400.000
Phải thu khác	1.868.282.852	1.428.971.214
Lãi tiền gửi dự thu	22.536.986	-
	<b><u>2.068.107.216</u></b>	<b><u>1.445.371.214</u></b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.097.132.422	8.924.383.635
Công cụ, dụng cụ	264.570.869	94.473.000
Chi phí SXKD dở dang (*)	171.798.720.726	127.430.890.925
	<b><u>182.160.424.017</u></b>	<b><u>136.449.747.560</u></b>



*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp*

Trường Sơn Đông (D35)	12.821.728.867	5.445.493.560
Đường QL15 A	34.123.364	-
Trường Sơn Đông (Đ 29)	5.004.290.465	4.953.733.344
Vành Đai 3 (gói 1)	10.351.493.155	10.070.195.533
Cầu Cỏ cò + Hòa Phước (C57)	3.157.537.715	-
Sân bay Đà Nẵng	2.467.891.337	-
QL1A đoạn Vinh - Hà Tĩnh	4.083.544.543	-
QL24 - Gói 10	1.200.000.000	10.500.000
Sân bay nội bài-Gói 4	1.925.816.266	-
Long Thành - Dầu Giây	22.670.797	-
Hồ Chí Minh (Gói 4)	5.082.013.730	3.270.519.426
Trạm trộn Bê tông Bến Thủy	-	200.283.320
Sân bay Nội Bài - Gói 9A	104.021.818	950.000.000
Trường Sơn Đông (D26)	15.536.516.635	3.865.200.614
Sân bay Nội Bài - Gói 6A	1.307.684.113	1.885.885.483
Đường QL5 - gói 3	1.822.913.846	-
Cầu Bản Tục	2.244.479.972	2.181.536.324
Đường HCM( Bình Dương)	4.294.630.898	4.281.499.990
QL2 C Tuyên Quang	1.930.109.361	2.946.114.636
Thủy điện Đa Nhim	2.787.610.327	-
Đường QL5 - Gói 4 (TCT)	1.657.277.856	-
Trường Sơn Đông - Đ25	9.260.940.781	9.283.623.298
Trường Sơn Đông - Đ30	20.211.391.613	16.678.641.211
Thảm gói 3.3;3.4;3.5;3.6	1.679.949.007	-
Cầu Giẽ - Ninh Bình	3.000.768.839	2.971.335.975
Nhật Tân - Nội Bài (Gói 5)	3.274.028.894	-
Cầu Nhật Tân (Gói 3)	8.171.639.833	7.441.681.080
Cao Tốc Hải Phòng (EX7)	9.950.634.686	13.550.362.065
Đường Vùng Biển Ninh Bình	380.626.036	340.834.330
Dở dang khác	680.844.827	-
Tây Nghệ An (TNA17)	580.294.915	1.953.482.557
Sản Xuất Thảm -Đ25	365.907.813	-
Thí nghiệm vật liệu	1.828.253.349	2.466.546.003
Đá Tây Nghệ An	1.169.467.421	852.970.503
Đường 279 - Bắc Kạn	2.179.381.874	2.455.241.823
Đá Kon Chiêng (D30)	1.263.414.382	1.166.492.698
Đá bản tục:Đá Bản Tục	5.235.020	-
Toà nhà B82:Nhà tầng B82	1.258.574.678	1.258.574.678
Cầu Bến Thủy 2 (Gói 3.2)	259.283.124	7.449.426.350
Vành đai 3:Vành đai 3 (G3)	958.953.250	2.490.413.791
Cầu Bến thủy 2 (Gói 3.7)	8.333.239.831	5.460.396.926
QL8A gói 2:QL8A gói 2	3.706.021.760	4.658.175.096
QL6 tuần giáo Lai Châu:QL6 tuần giáo Lai Châu	7.409.754.289	6.891.730.311
Cầu Bàn Cờ (Gói C1)	8.033.759.439	-
<b>Cộng</b>	<b>171.798.720.726</b>	<b>127.430.890.925</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	5.857.299.033	7.901.300.512
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.309.000	26.309.000
	<b><u>5.883.608.033</u></b>	<b><u>7.927.609.512</u></b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	3.551.929.236	65.697.364.368	34.122.866.323	3.087.220.324	106.459.380.251
Tăng trong kỳ	17.000.000	4.480.639.314	152.457.001	198.297.271	4.848.393.586
- Mua sắm	17.000.000	4.480.639.314	152.457.001	198.297.271	4.848.393.586
Giảm trong kỳ	-	(3.031.187.426)	-	-	(3.031.187.426)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.031.187.426)	-	-	(3.031.187.426)
Số cuối năm	<b><u>3.568.929.236</u></b>	<b><u>67.146.816.256</u></b>	<b><u>34.275.323.324</u></b>	<b><u>3.285.517.595</u></b>	<b><u>108.276.586.411</u></b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu kỳ	1.725.767.373	43.401.007.680	17.615.863.433	1.794.326.766	64.536.965.252
Tăng trong kỳ	180.937.735	5.229.337.434	2.768.593.473	310.144.899	8.489.013.541
- Trích khấu hao TSCĐ	180.937.735	5.229.337.434	2.768.593.473	310.144.899	8.489.013.541
Giảm trong kỳ	-	(910.943.089)	-	-	(910.943.089)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(910.943.089)	-	-	(910.943.089)
Số cuối kỳ	<b><u>1.906.705.108</u></b>	<b><u>47.719.402.025</u></b>	<b><u>20.384.456.906</u></b>	<b><u>2.104.471.665</u></b>	<b><u>72.115.035.704</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	<b><u>1.826.161.863</u></b>	<b><u>22.296.356.688</u></b>	<b><u>16.507.002.890</u></b>	<b><u>1.292.893.558</u></b>	<b><u>41.922.414.999</u></b>
Số cuối kỳ	<b><u>1.662.224.128</u></b>	<b><u>19.427.414.231</u></b>	<b><u>13.890.866.418</u></b>	<b><u>1.181.045.930</u></b>	<b><u>36.161.550.707</u></b>

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng chung cư (*)	1.935.898.000	1.935.898.000
	<b><u>1.935.898.000</u></b>	<b><u>1.935.898.000</u></b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30, dự án nhà chung cư B82. Dự án có vị trí tại thành phố Vinh và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	829.781.758	1.125.680.399
Số tăng trong năm	164.546.419	458.986.740
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(841.244.452)	(754.885.381)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>153.083.725</u></b>	<b><u>829.781.758</u></b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>	<b><u>31/12/2012</u></b>	<b><u>01/01/2012</u></b>
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	-	219.525.832
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	153.083.725	610.255.926
	<b><u>153.083.725</u></b>	<b><u>829.781.758</u></b>

**11 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	58.524.210	36.577.631
	<b><u>58.524.210</u></b>	<b><u>36.577.631</u></b>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>76.907.942.427</b>	<b>64.645.520.607</b>
Vay ngân hàng (*)	76.907.942.427	64.645.520.607
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.018.525.052</b>	<b>5.970.462.572</b>
(chi tiết xem Thuyết minh số 17)		
<b>Cộng</b>	<b>80.926.467.479</b>	<b>70.615.983.179</b>

*Thông tin bổ sung*

(\*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng

Số kế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
51.082.000.252.913	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.000.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.255.569	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.000.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.255.745	BIDV	Thả nổi	9 tháng	909.623.200	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.256.173	BIDV	Thả nổi	9 tháng	878.940.183	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.258.531	BIDV	Thả nổi	9 tháng	2.200.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.260.031	BIDV	Thả nổi	9 tháng	546.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.260.907	BIDV	Thả nổi	9 tháng	323.702.400	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.263.526	BIDV	Thả nổi	9 tháng	3.401.608.883	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.263.669	BIDV	Thả nổi	9 tháng	2.449.174.800	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.264.006	BIDV	Thả nổi	9 tháng	500.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.264.644	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.329.453.200	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.264.741	BIDV	Thả nổi	9 tháng	3.293.416.750	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.265.911	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.900.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.266.808	BIDV	Thả nổi	9 tháng	2.046.507.600	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.267.908	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.609.093.600	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.269.700	BIDV	Thả nổi	9 tháng	614.432.900	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.270.784	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.600.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.271.121	BIDV	Thả nổi	9 tháng	3.377.766.950	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.271.680	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.331.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.272.142	BIDV	Thả nổi	9 tháng	489.100.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.272.595	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.379.390.550	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.273.181	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.178.758.700	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.273.622	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.700.644.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.275.187	BIDV	Thả nổi	9 tháng	200.328.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.276.001	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.200.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.276.153	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.008.524.561	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.277.004	BIDV	Thả nổi	9 tháng	4.340.260.700	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.277.174	BIDV	Thả nổi	9 tháng	1.828.126.750	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.277.493	BIDV	Thả nổi	9 tháng	2.106.336.100	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.279.116	BIDV	Thả nổi	9 tháng	2.500.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.280.613	BIDV	Thả nổi	9 tháng	3.691.297.000	Đảm bảo bằng TS

107.000.451.235	VCB	Thả nổi	9 tháng	694.848.600	Đảm bảo bằng TS
107.000.451.318	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.641.800.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.451.813	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.517.867.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.451.822	VCB	Thả nổi	9 tháng	2.300.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.452.103	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.984.366.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.453.686	VCB	Thả nổi	9 tháng	429.570.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.454.279	VCB	Thả nổi	9 tháng	219.264.750	Đảm bảo bằng TS
107.000.454.637	VCB	Thả nổi	9 tháng	500.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.458.457	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.592.993.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.458.695	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.348.229.950	Đảm bảo bằng TS
107.000.460.653	VCB	Thả nổi	9 tháng	2.100.578.200	Đảm bảo bằng TS
107.000.461.080	VCB	Thả nổi	9 tháng	147.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.461.732	VCB	Thả nổi	9 tháng	250.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.462.509	VCB	Thả nổi	9 tháng	200.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.464.226	VCB	Thả nổi	9 tháng	2.115.260.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.465.158	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.625.213.200	Đảm bảo bằng TS
107.000.465.332	VCB	Thả nổi	9 tháng	500.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.466.503	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.600.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.469.794	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.000.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.470.426	VCB	Thả nổi	9 tháng	560.000.000	Đảm bảo bằng TS
107.000.470.967	VCB	Thả nổi	9 tháng	847.938.400	Đảm bảo bằng TS
107.000.473.910	VCB	Thả nổi	9 tháng	1.799.526.500	Đảm bảo bằng TS
				<b><u>76.907.942.427</u></b>	

### 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	5.187.368.163	2.449.281.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.752.965.932	1.904.194.035
Thuế thu nhập cá nhân	234.216.000	34.535.000
Thuế tài nguyên	754.697.451	771.773.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	344.101.331	206.722.600
Các loại thuế khác	105.291.807	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	77.204.839	65.329.869
	<b><u>9.455.845.523</u></b>	<b><u>5.431.837.124</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	407.287.912	389.618.661
	<b><u>407.287.912</u></b>	<b><u>389.618.661</u></b>

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	298.903.451	395.637.629
Bảo hiểm xã hội	210.499.506	949.300.850
Bảo hiểm y tế	533.705.545	-
Bảo hiểm thất nghiệp	235.466.851	-
Phải trả phải nộp khác	640.368.741	1.082.017.993
Tổng Công ty XDCTGT 4	7.725.910.475	1.648.734.886
Phải trả theo biên bản thanh tra	46.918.930	228.573.679
Phải trả các đội thi công công trình	2.570.593.777	794.424.804
	<b>12.262.367.276</b>	<b>5.098.689.841</b>

**16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	886.072.034	821.855.584
	<b>886.072.034</b>	<b>821.855.584</b>

**17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	1.521.639.055	6.747.702.427
Vay ngân hàng	1.521.639.055	6.747.702.427
<b>Cộng</b>	<b>1.521.639.055</b>	<b>6.747.702.427</b>

**Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ**

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
51.082.000.126.009	Thả nổi	60	1.290.000.000	860.000.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.136.576	Thả nổi	60	78.400.000	44.800.000	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.145.402	Thả nổi	60	1.262.186.107	631.093.052	Đảm bảo bằng TS
51.082.000.154.532	Thả nổi	60	2.198.000.000	2.198.000.000	Đảm bảo bằng TS
108.000.019.370	Thả nổi	60	711.578.000	284.632.000	Đảm bảo bằng TS
			<b>5.540.164.107</b>	<b>4.018.525.052</b>	

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

( Xem thuyết minh chi tiết tại phụ lục 01 trang 29 )

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty CTGT 4	15.300.000.000	51%	15.300.000.000	51%
Vốn góp của cổ đông khác	14.700.000.000	49%	14.700.000.000	49%
	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>100%</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận*

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia	(3.691.834.857)	(6.000.000.000)

*d. Cổ phiếu*

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	345.194.271.839	283.187.205.068
	<b><u>345.194.271.839</u></b>	<b><u>283.187.205.068</u></b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	307.158.655.850	249.273.283.708
	<b><u>307.158.655.850</u></b>	<b><u>249.273.283.708</u></b>

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	573.808.541	318.907.686
	<b><u>573.808.541</u></b>	<b><u>318.907.686</u></b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.217.061.208	13.448.363.072
	<b><u>16.217.061.208</u></b>	<b><u>13.448.363.072</u></b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.326.418	41.324.902
Chi phí nhân công	7.491.798.700	6.695.097.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.754.003	380.295.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.174.035.257	4.757.953.920
Chi phí khác bằng tiền	2.349.309.843	2.819.557.289
	<b><u>16.498.224.221</u></b>	<b><u>14.694.228.326</u></b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.693.834.301	780.000.000
Hoàn trích lập dự phòng các công trình đã hết thời hạn bảo hành	-	1.290.668.763
Thu nhập khác	829.404.557	333.748.691
	<b><u>3.523.238.858</u></b>	<b><u>2.404.417.454</u></b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.120.244.337	497.820.251
Chi phí khác	1.005.636.616	917.737.261
	<b><u>3.125.880.953</u></b>	<b><u>1.415.557.512</u></b>





**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>6.291.497.006</b>	<b>7.079.097.590</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	625.404.728	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.916.901.734</b>	<b>7.079.097.590</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	1.729.225.434	1.769.774.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	442.060.433	456.767.824
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.287.165.001</b>	<b>1.313.006.574</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.904.194.035	2.426.503.741
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(438.393.104)	(1.835.316.280)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.752.965.932</b>	<b>1.904.194.035</b>

Trong năm 2012 Công ty được miễn giảm thuế theo thông tư số 140/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012. Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 do đủ điều kiện về số lao động sử dụng bình quân trong năm 2012 trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng đối với doanh nghiệp thành lập trước ngày 1/1/2012.

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên số liệu sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>5.004.332.005</b>	<b>5.766.091.016</b>
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>5.004.332.005</b>	<b>5.766.091.016</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.668</b>	<b>1.922</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.478.950.352	176.908.838.766
Chi phí nhân công	42.930.867.461	42.682.479.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.489.013.541	8.865.508.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.591.839.774	9.608.149.484
Chi phí khác bằng tiền	65.166.208.943	25.902.535.766
<b>Cộng</b>	<b>323.656.880.071</b>	<b>263.967.512.034</b>

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.565.868.382	-	182.037.303	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.490.958.616	(1.565.120.517)	93.848.625.200	(1.078.179.774)
Các khoản cho vay	2.050.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.935.898.000	-	1.935.898.000	-
	<b>103.042.724.998</b>	<b>(1.565.120.517)</b>	<b>98.966.560.503</b>	<b>(1.078.179.774)</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay và nợ	82.448.106.534	77.363.685.606
Phải trả người bán, phải trả khác	120.594.861.442	92.165.667.095
Chi phí phải trả	407.287.912	389.618.661
	<b>203.450.255.888</b>	<b>169.918.971.362</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.565.868.382			4.565.868.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.925.838.099			92.925.838.099
Các khoản cho vay	2.050.000.000			2.050.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	1.935.898.000			1.935.898.000
	<b>101.477.604.481</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.477.604.481</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.037.303			182.037.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.770.445.426			92.770.445.426
Các khoản cho vay	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	1.935.898.000			1.935.898.000
	<b>97.888.380.729</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>97.888.380.729</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	80.926.467.479	1.521.639.055	-	82.448.106.534
Phải trả người bán, phải trả khác	119.708.789.408	886.072.034	-	120.594.861.442
Chi phí phải trả	407.287.912	-	-	407.287.912
	<b>201.042.544.799</b>	<b>2.407.711.089</b>	<b>-</b>	<b>203.450.255.888</b>

Tại ngày 01/01/2012

Vay và nợ	70.615.983.179	6.747.702.427	77.363.685.606
Phải trả người bán, phải trả khác	91.343.811.511	821.855.584	92.165.667.095
Chi phí phải trả	389.618.661		389.618.661
	<u>162.349.413.351</u>	<u>7.569.558.011</u>	<u>-</u>
			<u>169.918.971.362</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . THÔNG TIN KHÁC

#### a Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

#### b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

#### c Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình GT 4	Công ty mẹ	189.476.172.075	107.170.243.852
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình GT 4	Công ty mẹ	28.036.565.483	22.462.853.219
<b>Vay vốn</b>			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình GT 4	Công ty mẹ	26.385.173.417	6.309.774.003
<b>Lãi vay</b>			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình GT 4	Công ty mẹ	548.855.658	37.198.596

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình GT 4	Công ty mẹ	20.622.065.251	28.954.108.153
<b>Phải trả</b>			
Tổng Công ty Xây dựng Công trình GT 4	Công ty mẹ	7.725.910.475	7.654.461.713

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.659.851.100	1.301.692.200

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Nguyễn Văn Phong

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2013  
Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	VND 30.000.000.000	VND 4.016.189.000	VND 4.252.450.478	VND 1.232.302.469	VND 7.390.934.237	VND 46.891.876.184
Tăng vốn trong năm trước						-
Lãi/(lỗ) trong năm trước					5.766.091.016	5.766.091.016
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Phân phối lợi nhuận			1.156.000.890	234.933.347	(8.009.002.832)	(6.618.068.595)
Giảm khác			(1.156.000.890)			(1.156.000.890)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	4.016.189.000	4.252.450.478	1.467.235.816	5.148.022.421	44.883.897.715
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi/(lỗ) trong năm nay					5.004.332.005	5.004.332.005
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Phân phối lợi nhuận			342.000.000	200.000.000	(5.148.022.421)	542.000.000
Giảm khác						(5.148.022.421)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.016.189.000	4.594.450.478	1.667.235.816	5.004.332.005	45.282.207.299

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		5.766.091.016
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3%	200.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6%	342.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	17%	1.006.022.421
Chi trả cổ tức	64%	3.691.834.857
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.231 đ)		